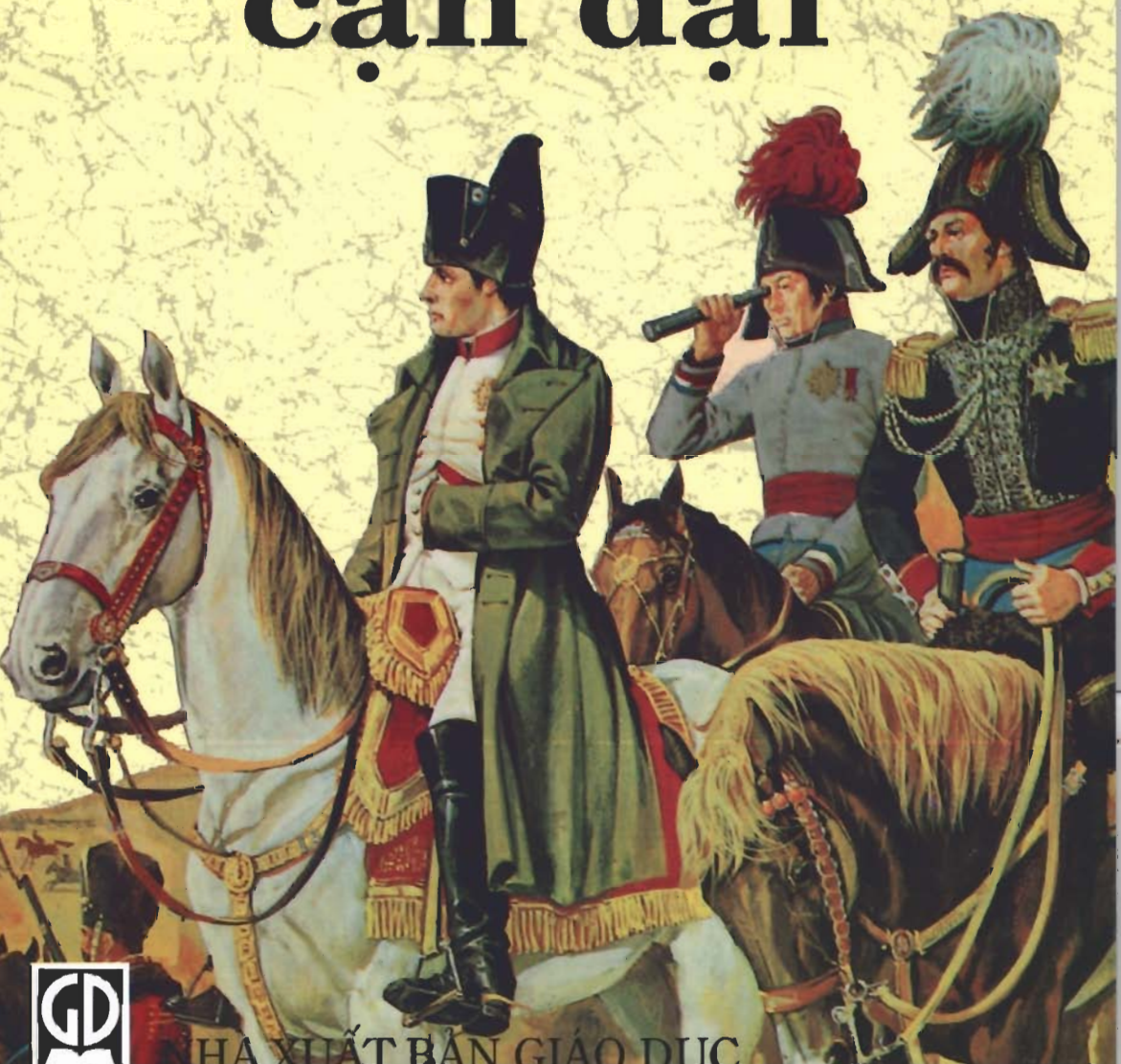


VŨ DƯƠNG NINH · NGUYỄN VĂN HỒNG

Lịch sử thế giới cận đại



HA XUẤT BẢN GIÁO DỤC

VŨ DƯƠNG NINH - NGUYỄN VĂN HỒNG

LỊCH SỬ
THẾ GIỚI CẬN ĐẠI

(Tái bản lần thứ mười)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Biên tập lần đầu :
BÙI TUYẾT HƯƠNG

Biên tập tái bản :
LÊ HỒNG SƠN

Biên tập mỹ thuật :
ĐOÀN HỒNG

Trình bày bìa :
Hoạ sĩ. TRẦN VIỆT SƠN

Sửa bản in :
PHAN TỰ TRANG

Chế bản :
PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC)

LỜI NÓI ĐẦU

Nội dung cơ bản của thời kì lịch sử cận đại là sự chuyển biến từ chế độ phong kiến sang chế độ tư bản chủ nghĩa, sự xác lập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trên phạm vi thế giới.

Những cuộc cách mạng tư sản ở Tây Âu và Bắc Mỹ (giữa thế kỉ XVI - giữa thế kỉ XIX) đã từng bước thiết lập hệ thống chính trị tư sản trong các quốc gia phát triển (Anh, Mỹ, Pháp, Đức) rồi lan tỏa ảnh hưởng ra các nước trên những mức độ khác nhau ở châu Âu, châu Mỹ latin^h và châu Á. Cùng với sự hình thành bộ máy nhà nước tư sản là sự xuất hiện các trào lưu tư tưởng về quyền con người và quyền công dân; các học thuyết về thể chế chính trị và quyền tự do dân chủ, nổi bật nhất là Triết học Ánh sáng; các dòng văn học lãng mạn và hiện thực phản ánh cuộc vận động lớn lao đó.

Thời kì này còn được đánh dấu bởi cuộc cách mạng công nghiệp, mở đầu bằng việc phát minh và sử dụng máy hơi nước vào sản xuất ở nước Anh cuối thế kỉ XVIII. Một quá trình công nghiệp hóa diễn ra rầm rộ ở châu Âu đã làm thay đổi cách thức sản xuất từ lao động bằng tay, sang sử dụng máy móc và từng bước hình thành một cơ cấu công nghiệp hoàn chỉnh; từ sản xuất quy mô nhỏ lên quy mô lớn với sự ra đời của các nhà máy và các khu công nghiệp, khiến cho loài người trong vòng chưa đầy một trăm năm, có thể sáng tạo nên một lực lượng vật chất to lớn hơn và đồ sộ hơn tất cả các thế hệ trước cộng lại, theo đánh giá của C.Mác và Ph.Ăngghen trong "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản". Chính những thành tựu kinh tế và kĩ thuật ấy đã khẳng định ưu thế của chế độ tư bản đối với chế độ phong kiến, đã tạo nên một bước ngoặt cơ bản "từ làn sóng văn minh nông nghiệp sang làn sóng văn minh công nghiệp" theo cách diễn đạt của nhà tương lai học A.Toffler.

Kết quả ấy dẫn tới những biến động lớn lao về đời sống xã hội với sự tăng dân số, sự phát triển đô thị, sự pháp lí hóa chế độ gia đình một chồng một vợ và điều quan trọng là sự hình thành các giai cấp xã hội mới.

Giai cấp tư sản công thương nghiệp và giai cấp vô sản công nghiệp - hệ quả tất yếu của cách mạng công nghiệp - trở thành hai giai cấp cơ bản của xã hội tư bản chủ nghĩa, có mối liên hệ khăng khít trong guồng máy sản xuất của nền kinh tế, đồng thời ẩn chứa

mối mâu thuẫn cơ bản về quyền lợi giữa những người thống trị và những người bị trị, giữa tư sản và vô sản. Từ trong sự đối lập dai dẳng ấy đã hình thành trào lưu tư tưởng xã hội chủ nghĩa tiên công nghiệp (Moro, Mèliè, Babóp...) trào lưu xã hội chủ nghĩa không tưởng Pháp (Xanh Ximông, Phuariè...) cho đến chủ nghĩa xã hội khoa học của Mác và Ăngghen. Những cuộc đấu tranh tiếp diễn về mặt ý thức hệ cũng như về mặt tổ chức (Quốc tế I, Quốc tế II) trở thành một trong những nét quan trọng của lịch sử phong trào công nhân quốc tế, đi từ học thuyết Mác đến học thuyết Lênin, từ cuộc thử nghiệm Công xã Pari (1871) đến thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga (1917).

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản gắn liền với quá trình thực dân hóa ở các châu lục chậm phát triển. Từ các thuộc địa của người Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha trong thời kì phát kiến địa lí (cuối thế kỉ XV) đến hệ thống thuộc địa rộng lớn của người Anh, người Pháp... thì vào cuối thế kỉ XIX hầu như trên hành tinh không còn vùng "đất trống", nghĩa là không nơi nào không bị người phương Tây xâm lược và thống trị.

Các nước châu Á, châu Phi không đứng vững được trước làn sóng thôn tính ào ạt của phương Tây có trình độ kinh tế cao hơn và trang bị kĩ thuật quân sự tối tân hơn nên lần lượt trở thành các thuộc địa và phụ thuộc. Riêng Nhật Bản, với cuộc Duy Tân Minh Trị (1868) đã vượt qua được thử thách đó, giữ vững chủ quyền, vươn lên thành một nước tư bản và bước vào hàng ngũ đế quốc. Thành công của Nhật Bản gây nên tiếng vang lớn, thúc đẩy phong trào tư sản mới xuất hiện yếu ớt ở một số quốc gia châu Á. Người Trung Hoa thất bại trong việc áp dụng kinh nghiệm duy tân trong cuộc vận động năm Mậu Tuất (1898) đã tìm con đường cách mạng với học thuyết Tam Dân của Tôn Trung Sơn, dẫn đến cuộc cách mạng Tân Hợi (1911) nhưng phải dừng lại nửa chừng. Sự chọn lựa giữa hai khả năng cải lương và cách mạng của các nhà yêu nước phương Đông đã không đem lại kết quả gì khi thế giới bước vào cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất - cuộc giành giật thuộc địa giữa các nước đế quốc. Nhưng dấu sao, khu vực này cũng đã bị lôi cuốn một cách cưỡng bức vào quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản thế giới.

Như vậy, cho đến trước Cách mạng tháng Mười Nga, cả thế giới đã vận hành ở những tầng cấp khác nhau, vị thế khác nhau trong vòng quay của những quy luật tư bản chủ nghĩa.

*
* *
*

Có nhiều ý kiến khác nhau trong việc phân định mốc mở đầu và kết thúc của thời kì lịch sử thế giới cận đại. Thực ra, lịch sử phát

triển liên tục mà sự phân kì chỉ có tính chất quy ước, mỗi người theo một quan điểm khác nhau trong việc chọn lựa. Hơn thế nữa, sự vận động lịch sử không diễn ra đồng đều trên tất cả các nước và các khu vực, mốc thời gian phù hợp với nơi này lại không thích ứng với nơi khác.

Tuy vậy, trong khuôn khổ giáo trình đại học, việc định mốc phân kì - dù chỉ coi như quy ước - vẫn là điều cần thiết. Nằm trong toàn bộ quá trình lịch sử từ cổ đến kim, thời kì cận đại xen vào giữa nên phải nhất quán với phần giáo trình trước nó là lịch sử cổ trung đại và sau nó là lịch sử hiện đại. Do vậy, trong giáo trình này, lịch sử thế giới cận đại được bắt đầu từ cuộc cách mạng tư sản Anh giữa thế kỉ XVII, kết thúc bởi cuộc cách mạng XHCN tháng Mười Nga và Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đầu thế kỉ XX. Ngay trong thời kì cận đại cũng khó có được một sự phân định rõ rệt thống nhất chung cho cả phương Tây và phương Đông. Cho nên, để tiện cho việc học tập của anh chị em sinh viên, chúng tôi chia giáo trình này thành 2 phần :

Phần một : Lịch sử thế giới cận đại phương Tây.

Phần hai : Lịch sử thế giới cận đại phương Đông.

Lịch sử thế giới diễn biến theo một thể thống nhất, có mối liên hệ khăng khít giữa các quốc gia, các khu vực và các châu lục. Các bài giảng nên gợi mở cho sinh viên suy nghĩ trên bình diện tổng quát và phân tích tác động qua lại giữa các sự kiện nhằm khắc phục những hạn chế của sự phân chia tách bạch tạo nên.

*

* *

Giáo trình lịch sử thế giới cận đại đã được sử dụng trong nhiều năm để giảng dạy ở Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội) và một số trường đại học khác. Ý kiến của các giáo sư, các bạn đồng nghiệp cũng như nhiều câu hỏi của sinh viên đã gợi mở cho chúng tôi những điều cần bổ sung, sửa chữa cho mỗi lần xuất bản. Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến tất cả các bạn đọc đã sử dụng và góp ý cho cuốn sách này. Chúng tôi luôn chờ mong và đón nhận các ý kiến đóng góp cho cuốn sách ngày một hoàn chỉnh.

CÁC TÁC GIẢ

PHẦN MỘT
LỊCH SỬ THẾ GIỚI CẬN ĐẠI
PHƯƠNG TÂY

Chương I

CÁCH MẠNG TƯ SẢN ANH GIỮA THẾ KỈ XVII

Cuộc cách mạng tư sản Anh giữa thế kỉ XVII là một trận tấn công vào thành trì của chế độ cũ để xây dựng chế độ xã hội mới, lật đổ quan hệ sản xuất phong kiến lạc hậu, mở đường cho sức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển. Cách mạng Anh là cuộc cách mạng tư sản thứ hai trên thế giới sau cách mạng Hà Lan thế kỉ XVI, nhưng lại là cuộc cách mạng đầu tiên có ý nghĩa lớn đối với quá trình hình thành CNTB trên phạm vi toàn châu Âu và thế giới.

I - NƯỚC ANH ĐÊM TRƯỚC CỦA CUỘC CÁCH MẠNG

1. Những tiền đề kinh tế của cuộc cách mạng

Sự phát triển công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa

Từ thế kỉ XVI, các ngành công nghiệp ở Anh phát triển mạnh. Những phát minh mới về kĩ thuật, nhất là những hình thức tổ chức mới trong lao động đã làm cho năng suất lao động ngày càng tăng.

Việc áp dụng máy bơm hơi nước từ các hầm mỏ lên, thúc đẩy sự phát triển công nghiệp khai mỏ. Trong khoảng 100 năm (1551-1651) số lượng than khai thác tăng lên 14 lần, mỗi năm đạt 3 triệu tấn. Đến giữa thế kỉ XVII, Anh sản xuất 4/5 sản lượng than đá toàn châu Âu. Cũng trong thời gian đó, việc khai thác quặng sắt tăng hai lần, kẽm, đồng chì, muối tăng lên 6-8 lần. Việc dùng ống bễ thổi đã thúc đẩy nghề nấu sắt. Đầu thế kỉ XVII, ở Anh có 800 lò, mỗi tuần sản xuất từ 3 đến 4 tấn. Nghề đóng tàu, sản xuất đồ gốm và kim khí cũng đạt được nhiều thành tựu lớn.

Đáng chú ý nhất là nghề dệt len dạ. Đó là một ngành sản xuất lâu đời ở Anh và đến thế kỉ XVII đã lan rộng khắp toàn quốc. Một người nước ngoài hỏi đó phải thừa nhận rằng "Khắp cả vương quốc từ các thành phố nhỏ cho đến nông thôn và ấp trại đều làm len dạ". Giữa thế kỉ XVI, số lượng len bán ra ngoài chiếm 80% toàn bộ hàng hóa xuất khẩu của nước Anh. Năm 1614, việc xuất cảng len nguyên sơ bị cấm. Nhờ đó, công nghiệp chế biến len tăng lên mạnh mẽ và

nước Anh trở thành nước cung cấp hàng hóa bằng len cho các thị trường bên ngoài.

Bên cạnh các ngành công nghiệp cũ đã xuất hiện những ngành sản xuất mới : bông, giấy, tơ lụa, thủy tinh, xà phòng...

Thương nghiệp Anh cũng đạt nhiều thành tựu to lớn. Thị trường dân tộc được hình thành và các cơ sở kinh doanh của người nước ngoài dần dần bị suy sụp. Thương nhân Anh mở rộng buôn bán với thị trường thế giới, thành lập những công ti thương mại hoạt động từ Ban Tích đến châu Phi, từ Trung Quốc đến châu Mỹ.

Các công ti lớn nổi tiếng là : "Công ti châu Phi" (1553) buôn vàng, ngà voi và nô lệ da đen ; "Công ti Maixcova" buôn bán dọc sông Vônga để đi vào Ba Tư và Ấn Độ ; "Công ti Phương Đông" (1579) liên lạc với các nước ven biển Ban Tích, Na Uy, Thụy Điển, Ba Lan... "Công ti Tây Ban Nha" (1577), "Công ti Thổ Nhĩ Kỳ" (1581). Đến năm 1600, "Công ti Đông Ấn Độ" được thành lập, đặt nhiều thương điểm ở Xurat, Madrat, Bengan (Ấn Độ), cạnh tranh kịch liệt với thương nhân Hà Lan và Pháp.

Trung tâm mậu dịch và tài chính lớn của nước Anh là khu Xity (Luân Đôn). Năm 1568, Sở giao dịch được thành lập, có ảnh hưởng không những ở Anh mà cả ở châu Âu nữa. Đến thời kì cách mạng, sự lưu thông về ngoại thương tăng lên gấp hai lần so với đầu thế kỉ XVII.

Sự phát triển của ngoại thương đã thúc đẩy nhanh sự thay đổi công nghiệp. Các ngành công nghiệp, thương nghiệp, hàng hải... phát đạt tới mức độ chưa từng có, tạo nên những yếu tố cách mạng trong lòng xã hội phong kiến đang tan rã. Quan hệ sản xuất mới dần dần hình thành.

Ở nước Anh đã có những công trường tập trung với hàng trăm, hàng ngàn người lao động làm thuê. Nhưng hình thức phổ biến nhất khi đó vẫn là những công trường thủ công phân tán. Gặp nhiều khó khăn trong khi phát triển kinh doanh ở các thành phố là nơi mà chế độ phường hội còn thống trị, các chủ xưởng thường chuyển hướng về nông thôn. Họ phần nhiều là chủ công trường thủ công kiêm chủ bao mua. Họ chuyên bán nguyên liệu cho những người sản xuất hàng hóa nhỏ, phân phối vật liệu cho các gia đình chế tạo rồi thu mua từng phần hoặc mua cả sản phẩm. Như vậy, những người thợ thủ công vẫn ở ngay nhà mình, rải rác trong các thôn xóm nhưng bị lệ thuộc vào nhà tư bản. Còn về phía chủ thì chỉ cần lập nên một xưởng nhỏ để lắp hoặc sửa sang lần cuối cùng thứ hàng sắp đem bán. Thường thường việc bán nguyên liệu và mua sản phẩm xen lẫn với việc cho vay nặng lãi làm cho đời sống của thợ thủ công càng

thêm bị đất, ngày làm việc kéo dài, lương hạ thấp, bị phá sản và trở thành công nhân làm thuê.

Đồng thời, những người sản xuất hàng hóa nhỏ độc lập vẫn còn giữ một vai trò khá lớn.

Sự phát triển công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa làm thay đổi bộ mặt của nước Anh. Nhiều thành phố lớn mọc lên. Luân Đôn trở thành trung tâm công thương nghiệp quan trọng nhất, có 20 vạn dân. Tuy nhiên, nước Anh vào nửa thế kỉ XVII vẫn còn thua kém Hà Lan về các mặt công nghiệp, thương nghiệp và hàng hải, luôn luôn gặp phải sự cạnh tranh của các thuyền buôn Hà Lan.

Tình trạng nông nghiệp và sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông thôn

Mặc dầu đã có một số thành tựu về công thương nghiệp, nước Anh đầu thế kỉ XVII vẫn còn là một nước nông nghiệp. Trong số 5 triệu rưỡi cư dân, chỉ có 1/5 ở thành thị, còn 4/5 vẫn ở nông thôn. Quan hệ sản xuất phong kiến thống trị rất lâu đời trong nông thôn. Ruộng đất là tài sản của quý tộc địa chủ. Nông dân cấy cấy ruộng đất phải nộp tô cho địa chủ theo kì hạn và theo mức quy định vĩnh viễn. Nông dân không được tự ý bán hoặc trao đổi phần đất của mình mà chỉ truyền lại cho con cháu sau khi đã nộp tô kế thừa và được địa chủ cho phép. Ngay cả những nông dân khá giả tuy có một phần đất đai riêng, cũng vẫn phải nộp tô đại dịch cho địa chủ. Về thân phận, mặc dầu được tuyên bố tự do, chế độ nông nô đã bãi bỏ, nhưng địa chủ vẫn có quyền xét xử và quyền quản lí về hành chính đối với những người sống trong trang viên, lãnh địa của họ. Ngoài phần đất của địa chủ và nông dân chiếm làm tư hữu, còn có phần ruộng đất công xã như đất hoang, rừng rú và đồng cỏ. Tất cả mọi người đều được sử dụng đất công xã để chăn nuôi. Những nông dân nghèo khổ cũng phải sống nhờ vào phần đất của công xã.

Tuy nhiên do sự phát triển của công nghiệp len dạ ngày càng mạnh, nên nghề nuôi cừ trở thành nghề có lợi nhất. Địa chủ không thỏa mãn với địa tô thu được của nông dân nên đều tăng nguồn thu nhập riêng bằng cách tước đoạt ruộng đất mà nông dân đang cấy cấy, rào ruộng đất riêng và cả một phần ruộng đất của công xã, biến thành đồng cỏ chăn cừu và cấm súc vật của nông dân vào. Nông dân không có chỗ trồng trọt và chăn nuôi, bị đuổi hàng loạt ra khỏi ruộng đất, sống cuộc đời vô cùng khổ cực. Hối thế kỉ XVI, Tômát Morơ đã tả lại cảnh đó như sau : "Những con cừu xưa kia ngoan ngoãn hiền hậu biết bao, bây giờ đều trở thành những con vật hung hãn, tham lam. Cừu ăn thịt người, phá hoại ruộng vườn, nhà cửa và thành thị". Việc chuyển đồng lúa thành đồng cỏ để chăn cừu, hoặc nói cách khác, quá trình "cừu ăn thịt người" đem lại hai

hậu quả : số người tay trắng bị tước đoạt ruộng đất, nghĩa là bị tách khỏi tư liệu sản xuất ngày càng đông, trở thành một đội quân lao động của nền công nghiệp ; số tiền tích lũy nhờ việc bán lông cừu ngày càng nhiều trở thành nguồn tư bản, bỏ vào kinh doanh công thương nghiệp. Đó chính là *quá trình tích lũy nguyên thủy*, làm tiền đề cho sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở Anh. Mác viết : "... Cơ sở của toàn bộ quá trình tiến triển này chính là sự tước đoạt ruộng đất của nông dân chỉ được tiến hành triệt để ở nước Anh thôi ; vì vậy trong sự phác họa sau đây của chúng ta, tất nhiên là nước Anh sẽ giữ một địa vị bậc nhất"⁽¹⁾.

Trên những mảnh đất còn tiếp tục canh tác nông nghiệp, địa chủ thường không thỏa mãn với chế độ địa tô, muốn đuổi tá điền ra khỏi ruộng đất, tiến hành rào đất và trao cho một số nhà tư bản kinh doanh theo phương thức mới : lập trang trại, sử dụng lao động làm thuê, dùng phân bón nhân tạo, cải tiến chế độ luân canh, dùng máy gieo hạt và các công cụ khác. Thu hoạch trên những miếng đất đó thường nhiều gấp 3, 4 lần thu hoạch trên những mảnh ruộng cày cấy theo phương pháp cũ, làm nảy sinh ra một *tầng lớp trại chủ* giàu có.

2. Sự phân bố giai cấp trong xã hội

Sự phân hóa trong hàng ngũ quý tộc

Đặc điểm của sự phát triển kinh tế ở nước Anh có ảnh hưởng quyết định đến sự phân bố lực lượng giữa các giai cấp trong xã hội.

Quý tộc lớp trên, quý tộc miền Tây và miền Bắc sống chủ yếu bằng cách thu địa tô phong kiến, dựa vào quyền sở hữu ruộng đất và phương pháp bóc lột phong kiến. Họ thường chiếm địa vị cao trong xã hội, sống cuộc đời xa hoa, thường tụ tập xung quanh nhà vua, trông chờ sự trợ cấp và uy thế của nhà vua. Cho nên, tầng lớp quý tộc cũ gắn liền vận mệnh với chế độ quân chủ chuyên chế, cố bảo vệ trật tự phong kiến và được sự ủng hộ của phong kiến nước ngoài. Đó là thế lực phản động nhất, ngoan cố chống đối cách mạng ; trở thành đối tượng của cách mạng.

Một phần quý tộc, chủ yếu là trung và tiểu quý tộc, chuyển sang kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa và gọi là *quý tộc mới* tức là quý tộc tư sản hóa. Họ chính là kẻ hung hăng nhất trong những vụ rào đất, đuổi nông dân và biến ruộng vườn thành đồng cỏ. Mác viết : "biến đồng ruộng thành đồng cỏ, đó là khẩu hiệu chiến đấu của lớp quý tộc mới."⁽²⁾ Để tăng thêm lợi nhuận, quý tộc mới

(1) C. Mác : *Tư bản*, chương XXVI. Quyển I. Tập II. NXB Sự thật. 1960 tr. 221-222.

(2) C. Mác - *Tư bản* - quyển I, phần III. NXB Sự thật. Hà Nội 1960. tr. 226.

tham gia cả những công việc kinh doanh khác như buôn bán len dạ hoặc pho-mát, nấu rượu hoặc luyện kim... Ngược lại, thương nhân giàu có hay những nhà tài chính, nhà công nghiệp cũng có thể bước vào hàng ngũ quý tộc mới bằng con đường mua và kinh doanh ruộng đất.

Thế lực kinh tế của quý tộc mới rất mạnh mẽ. Năm 1600, số thu nhập của tầng lớp này nhiều hơn tổng số thu nhập của quý tộc và giáo chủ cộng lại. Trong khoảng từ 1561 đến 1640, khi ruộng đất nhà vua giảm xuống 75% thì trái lại, ruộng đất thuộc quyền chiếm hữu của quý tộc mới tăng 20%.

Như vậy ưu thế về kinh tế của quý tộc mới là hậu quả trực tiếp của chiều hướng sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông thôn nước Anh. Bộ phận quý tộc mới hình thành, về mặt xã hội, trở thành một giai cấp đặc biệt gắn quyền lợi với giai cấp tư sản. Nguyên vọng của nó là muốn biến quyền chiếm hữu ruộng đất hiện có thành quyền sở hữu tư sản, hoàn toàn thoát khỏi sự ràng buộc của chế độ phong kiến. Ngược lại, chế độ phong kiến tăng cường kiểm soát quyền chiếm hữu của quý tộc mới, bảo vệ chặt chẽ những quyền lợi và ruộng đất của giai cấp quý tộc và giáo hội. Cho nên, giai cấp tư sản dễ dàng liên minh với quý tộc mới để chống lại toàn bộ chế độ phong kiến chuyên chế. *Sự liên minh giữa quý tộc mới và tư sản trong cuộc đấu tranh cách mạng là một đặc điểm nổi bật ở nước Anh giữa thế kỉ XVII.*

Nhưng đáng chú ý là cương lĩnh ruộng đất của quý tộc mới hoàn toàn đối lập với nguyên vọng của nông dân. Trong khi nông dân muốn thủ tiêu toàn bộ quyền tư hữu ruộng đất của các giai cấp bóc lột để người cày có ruộng thì quý tộc mới chỉ muốn chuyển từ hình thức tư hữu phong kiến sang hình thức tư hữu tư sản. Vì vậy cuộc cách mạng tư sản Anh sẽ không thể tiến tới chỗ thủ tiêu triệt để những tàn dư phong kiến mà chỉ dừng lại nửa đường, không giải phóng thực sự cho giai cấp nông dân, mang tính chất bảo thủ.

Giai cấp tư sản

Đầu thế kỉ XVII, thành phần giai cấp tư sản Anh không đồng nhất. Tầng lớp trên của nó gồm hàng trăm nhà đại công thương nghiệp, nắm những công ti độc quyền lớn được tự do kinh doanh. Họ trở thành chủ nợ của nhà vua và quý tộc phong kiến, có nhiều đặc quyền, đặc lợi. Vì vậy, tầng lớp này gắn chặt số mệnh với chế độ phong kiến, chủ trương duy trì nhà vua và chế độ phong kiến, chỉ đòi hỏi một vài cải cách nhỏ để tăng thêm quyền lực chính trị và ưu thế kinh tế mà thôi.

Tầng lớp đông đảo trong giai cấp tư sản là những thương nhân tự do, chủ các công trường thủ công, những người kinh doanh ở

thuộc địa. Họ có thái độ thù địch với nhà vua vì những biện pháp duy trì phường hội, chế độ độc quyền thương mại của triều đình ngăn cản sự phát triển kinh tế công thương nghiệp của họ. Vì vậy, họ trở thành tầng lớp tư sản tích cực trong cuộc đấu tranh chống phong kiến, trở thành *lực lượng đại biểu cho phương thức sản xuất mới* chống lại phương thức sản xuất phong kiến lạc hậu.

Giai cấp nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác

Chế độ nông nô ở Anh đã sớm bị thủ tiêu, người nông dân có thân phận tự do. Tuy nhiên, trong chế độ phong kiến, khi mà ruộng đất hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của nhà vua và quý tộc thì người nông dân vẫn không thoát khỏi sự ràng buộc của chế độ phong kiến. Nông dân Anh bị phân hóa thành những tầng lớp khác nhau : nông dân tự do (freeholder), nông dân tá điền (copyholder) và cố nông (cotter).

Chiếm đa số trong nông thôn là *tá điền* từ 60 đến 75% nông dân. Họ là thành phần cơ bản của nông dân Anh, và cũng là đối tượng chủ yếu của những tham vọng bóc lột của bọn địa chủ quý tộc. Họ cày cấy trên mảnh ruộng của địa chủ, thường được giữ trong khoảng 21 năm. Sau khi hết hạn, họ có thể tiếp tục canh tác hoặc bị đuổi ra khỏi mảnh ruộng. Mảnh địa tô được quy định tuy không thay đổi, nhưng họ phải trả thêm nhiều món phụ thu khác rất nặng nề. Khi nào muốn tăng thêm thời hạn canh tác hoặc truyền ruộng lại cho con cháu, người tá điền phải nộp một món tiền rất lớn, mức độ là do địa chủ quyết định. Họ còn phải đóng nhiều thứ thuế như thuế xay lúa, thuế đóng cỏ, thuế rừng và nhiều nghĩa vụ, tạp dịch khác. Nhiều tá điền bị buộc phải bỏ ruộng đất đi lang thang hoặc chịu làm người cày rẽ ngắn hạn, phải chấp nhận mọi điều kiện của địa chủ. Vì vậy, trừ một số tá điền làm ăn khá giả, còn đại đa số là nghèo khổ, lao động vất vả mà không đủ ăn. Họ trở thành bộ phận kiên quyết và lực lượng chủ yếu trong cuộc cách mạng chống phong kiến.

Tầng lớp *nông dân tự do* có mảnh ruộng nhỏ bé riêng, không hoàn toàn lệ thuộc vào địa chủ. Trừ một số ít trở nên giàu có, còn phần lớn làm ăn vất vả, khó khăn và bị đe dọa phá sản, thậm chí trở thành tá điền. Vì vậy, tầng lớp nông dân tự do cũng rất bất mãn với chế độ phong kiến, muốn xác lập quyền tư hữu ruộng đất hoàn toàn thuộc về mình, tránh khỏi sự đe dọa cướp đất của bọn quý tộc địa chủ.

Bộ phận cùng cực nhất trong nông thôn Anh là những người *cố nông* chiếm khoảng 40 vạn. Họ hoàn toàn không có đất, buộc phải đi làm thuê trở thành công nhân nông nghiệp hoặc công nhân trong

các công trường thủ công. Họ chịu hai tầng áp bức của quý tộc phong kiến và tư sản. Cuộc đời của họ theo hình ảnh của một nhà văn đương thời, là "sự luân phiên giữa đấu tranh và khổ nhục không ngừng". Cho nên, họ nêu lên những khẩu hiệu cương quyết : "Hãy giết sạch bọn quý tộc và tiêu diệt hết bọn nhà giàu". Họ là nạn nhân của những vụ rào đất, đuổi nhà, phải đi lang thang đây đó, sống trong cánh tối tăm và đói khổ. Do đó, họ có thái độ kiên quyết và đóng một vai trò đáng kể trong những cuộc khởi nghĩa nông dân suốt thế kỉ XVI - đầu thế kỉ XVII và trong cuộc cách mạng sau này.

3. Tiên đề tư tưởng của cuộc cách mạng

Cùng với sự phát triển của những mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa, tư tưởng tư sản ra đời và dần dần hình thành từ trong lòng chế độ phong kiến. Trong hoàn cảnh nước Anh, một trong những nước đầu tiên đang ở quá trình tan rã của chế độ phong kiến, ảnh hưởng của thời kì trung cổ còn nặng nề thì luồng tư tưởng mới không biểu hiện hoàn toàn thuần túy, công khai, mà phải khoác một bộ áo tôn giáo. Cái áo đó chính là *Thanh giáo* chống lại tôn giáo cũ là *Anh giáo*. *Anh giáo* dựa trên cơ sở lí thuyết của đạo Cơ đốc, nhưng về tổ chức thì tách khỏi giáo hội La Mã. Người đứng đầu giáo hội Anh là vua Anh. Vì vậy, Anh giáo được sử dụng như công cụ thống trị tinh thần của giai cấp phong kiến.

Cuộc đấu tranh giữa Thanh giáo và Anh giáo là cuộc đấu tranh tôn giáo, nhưng thực chất, nó phản ánh cuộc đấu tranh giữa hai luồng tư tưởng tư sản và phong kiến, cuộc đấu tranh giai cấp trong xã hội Anh, khi mà chế độ phong kiến đang suy tàn và chủ nghĩa tư bản đang vươn lên.

Giáo lí của *Thanh giáo* là chủ nghĩa Canvanh được du nhập vào nước Anh. Họ tin tưởng vào học thuyết định mệnh và theo đó, Thượng đế trao cho những nhà tư sản trách nhiệm phát triển công thương nghiệp. Họ loại khỏi nhà thờ những nghi lễ phiền toái, bài bác những đồ trang sức, bàn thờ và gương mẫu, chống việc đọc kinh bằng sách thánh và chủ trương tự do đọc bằng miệng theo sự ngẫu hứng. Họ đòi hỏi đơn giản hóa những sinh hoạt thuộc về tôn giáo. Điều đó thể hiện tính chất tiến bộ của Thanh giáo so với Anh giáo và phù hợp với yêu cầu của giai cấp tư sản là dành nhiều thời gian và tiền bạc cho việc phát triển kinh doanh.

Nội bộ Thanh giáo bị phân hóa thành nhiều xu hướng khác nhau. Đại tư sản giàu có, ít nhiều gắn quyền lợi với chế độ phong kiến, lên tiếng chống đối giáo hội Anh nhưng không chủ trương cải cách triệt để. Họ muốn thay thế giáo chủ bằng hội nghị của những người

có tuổi và ngoan đạo. Vì vậy, họ được gọi là *phái Trưởng lão*. Do địa vị kinh tế, thái độ của phái Trưởng lão thường không kiên định, dễ thỏa hiệp với thế lực phong kiến.

Cánh tả của Thanh giáo hoàn toàn chống đối giáo hội Anh được gọi là *phái Độc lập*. Họ bao gồm tư sản và quý tộc mới loại nhỏ và vừa, quyền lợi kinh tế đối địch với chế độ phong kiến. Phái Độc lập phản đối chế độ giáo chủ và cũng không tán thành hội nghị Trưởng lão vì họ cho rằng Trưởng lão cũng chỉ là những giáo chủ mới mà thôi. Họ không thừa nhận một quyền lực nào khác ngoài "quyền thiêng liêng của Thượng đế", không gắn mình vào một mệnh lệnh nào nếu nó mâu thuẫn với "chân lí tự nhiên". Tổ chức của Thanh giáo là những liên minh công xã, độc lập đối với nhau. Mỗi công xã được quản lí theo ý nguyện của đa số. Phong trào của họ có tính chất dân chủ rõ rệt hơn.

Trên cơ sở của Thanh giáo, những lí luận chính trị và hiến pháp được ra đời trong cách mạng tư sản Anh. Quan trọng nhất là bản "*Công ước xã hội*". Bản công ước xác định quyền lực tối cao của nhà vua là do nhân dân ủy nhiệm. Vì vậy, nhà vua phải lãnh đạo đất nước sao cho phù hợp với lợi ích của nhân dân, và chỉ có như vậy mới đứng vững được. Nếu không, ông ta sẽ bị coi là "bạo quân" và sẽ bị nhân dân tước đoạt những quyền hạn được trao khi trước. Từ đó, một số người cấp tiến rút ra kết luận là nhân dân cần phải đứng dậy chống lại những vua chuyên chế và thậm chí có thể kết tội tử hình. Những đại biểu nổi tiếng của luồng tư tưởng này ở nước Anh vào thế kỉ XVI - XVII là Giôn Pônét, Xpenxơ, Giôn Minton... Họ chính là những người tham gia tích cực vào công việc chuẩn bị tư tưởng cho cuộc cách mạng sắp sửa bùng nổ.

4. Chế độ quân chủ chuyên chế Xchiua (Stuart) và những mâu thuẫn trong lòng nó

Chế độ quân chủ chuyên chế ở nước Anh

Đến giữa thế kỉ XVII, nước Anh vẫn là một quốc gia phong kiến quân chủ chuyên chế. Vua là người sở hữu ruộng đất trong toàn quốc, ban cấp cho các chư hầu và thuộc hạ. Các quý tộc thân thuộc và chư hầu hàng năm phải nộp tô thuế và cống vật cho nhà vua.

Vua nắm trong tay mọi cơ quan cao cấp cai trị đất nước. Đóng vai trò quan trọng trong các cơ quan đó là Hội đồng cơ mật. Thành viên của Hội đồng gồm những nhà quý tộc nổi tiếng nhất do vua chỉ định và trở thành những cố vấn của vua. Vua có quyền kiểm tra các hoạt động tư pháp, hành pháp và các công việc của nhà thờ.

Vua còn là người đứng đầu giáo hội Anh, nắm trong tay vương quyền lẫn thần quyền.

Tuy nhiên, ngoài tiền tô thuế của các chư hầu, nhà vua không còn khoản thu nhập nào khác để bù đắp sự ăn tiêu phung phí và bừa bãi. Cho nên cung đình luôn luôn rơi vào tình trạng túng thiếu. Vương quốc cũng không có quân đội thường trực. Những điều kiện đó làm cho quyền hành của nhà vua phần nào bị hạn chế bởi nghị viện. Nghị viện là tổ chức đại diện cho các tầng lớp phong kiến, có quyền tán thành hay phản đối việc ban hành thuế khóa. Dần dần, khi chính quyền nhà vua được củng cố thì nghị viện bị tước đoạt một số quyền đáng kể và những quyền hành đó ở trong tay tầng lớp quý tộc có đặc quyền. Những việc ban hành chế độ thuế khóa và ngân sách chi tiêu cho quân đội vẫn là công việc của nghị viện.

Nghị viện ở Anh thành lập từ thế kỉ XIII, bao gồm hai viện : thượng viện (hay viện nguyên lão) và hạ viện (hay viện dân biểu). Thượng viện là cơ quan có quyền khởi thảo pháp luật cao nhất và cũng là chỗ dựa chắc chắn nhất của vua. Chính vua là người chủ trì viện. Nghị viện do vua chỉ định được quyền kế thừa, cha truyền con nối. Hạ viện đại diện quyền lợi của quý tộc thấp hơn gồm các chủ ruộng đất được lựa chọn qua những cuộc bầu cử rất nghiêm ngặt. Đến giữa thế kỉ XVII, thành phần của hạ viện có thay đổi, đa số là quý tộc mới. Tầng lớp này có ảnh hưởng rất lớn vì có thể lực kinh tế hùng hậu, có quyền thông qua các đạo luật về thuế khóa và nhờ đó kiểm soát được việc chi tiêu của nhà vua và chính phủ. Vì vậy, hạ viện sẽ trở thành nơi đấu tranh gay gắt của thế lực mới, tiến bộ chống lại vua và tập đoàn phong kiến phản động.

Nghị viện được triệu tập theo ý muốn của vua và các đạo luật chỉ có hiệu lực sau khi đã được vua phê chuẩn. Vua có quyền giải tán nghị viện theo ý riêng của mình nhưng lại không hoàn toàn không cần đến nó. Vì vậy, đến đầu thế kỉ XVII giữa vua và nghị viện, hay nói đúng ra là giữa thế lực phong kiến và thế lực tư sản luôn luôn có sự xung đột gay gắt xoay quanh các chính sách lớn, đặc biệt là vấn đề tài chính.

Năm 1603, nữ hoàng Êlidabét chết, không có con nối ngôi, chấm dứt thời kì thống trị của vương triều Tuydo (Tudors). Người kế vị là *Jêm I* mở đầu triều đại *Xchiua* ở nước Anh.

Chính sách phản động của vương triều Xchiua

Tình thế cách mạng chín mùi

Sau khi lên ngôi, *Jêm I* (1566-1625) và tiếp theo đó là *Sácơ I* (1600-1649) đại diện cho quyền lợi của quý tộc phong kiến chống lại quyền lợi của giai cấp tư sản, quý tộc mới và quần chúng nhân dân.

Không đếm xỉa tới sự đổi mới của tình hình, các vua triều đại Xchiaua vẫn ngoan cố bảo vệ các đặc quyền phong kiến và ra sức củng cố ngai vàng. Bất chấp khát vọng của giai cấp tư sản muốn tự do kinh doanh, triều đình thi hành chế độ độc quyền trong sản xuất, ngoại thương và một phần nội thương ; đặt ra những quy chế rất chặt chẽ để kiểm soát các ngành công nghiệp ; đàn áp và trục xuất tín đồ Thanh giáo ; kết thân với triều đình Tây Ban Nha là kẻ cạnh tranh nguy hiểm của giai cấp tư sản Anh ; tiến hành chiến tranh đẫm máu đối với nhân dân Xcốtlen... Trước những hành động đó, đông đảo quần chúng nhân dân đứng dậy đấu tranh. Cuộc khởi nghĩa lớn nhất khi đó diễn ra vào năm 1607 ở những vùng trung tâm nước Anh, lôi cuốn tới 8.000 người tham gia. Vũ trang bằng dao mác và liềm hái, họ nêu lên khẩu hiệu "Thà chết dưng cảm còn hơn phải mòn mỏi vì nghèo đói", đấu tranh tiêu diệt bọn chủ rào đất là kẻ đã biến họ thành người nghèo khổ, chết chóc vì thiếu thốn. Từ cuộc đấu tranh này xuất hiện hai phái "San bằng" và "Đào đất" - lực lượng cách mạng của quần chúng có ảnh hưởng tích cực đến tình hình chính trị ở Anh sau này.

Cuộc đấu tranh gay gắt giữa nhà vua và thế lực tư sản quý tộc mới diễn ra trong nghị viện, xoay quanh vấn đề tài chính. Căn tiên chi tiêu cho những cuộc chiến tranh ăn cướp ở Xcốtlen, Ailen và cho việc phung phí trong triều đình, nhà vua nhiều lần triệu tập nghị viện để đề nghị thông qua luật tăng thuế và ban hành thuế mới.

Trong nửa đầu thế kỉ XVII, vua Anh nhiều lần triệu tập và giải tán nghị viện. Trong lịch sử Anh hồi đó có "Nghị viện Ngắn" chỉ tồn tại 3 tuần, "Nghị viện Dài" tồn tại 13 năm.

Nhưng mỗi lần nghị viện họp là một lần quý tộc mới và giai cấp tư sản công kích nhà vua, từ chối không đóng thuế. Bản "Đại kháng nghị" do nghị viện thảo tháng 11-1641 đã vạch ra 204 điều phạm tội của nhà vua, lên án những chính sách hạn chế công thương nghiệp.

Cuộc khởi nghĩa thắng lợi của nhân dân Xcốtlen (1640) và Ailen (1640 - 1642) cùng với phong trào nổi dậy của quần chúng lao động Anh đã làm cho không khí sinh hoạt chính trị sôi sục, mâu thuẫn xã hội phát triển lên tột độ. Trong tháng 11 và 12-1641, nhân dân Luân Đôn luôn luôn biểu tình trước nghị viện hô khẩu hiệu "đả đảo chuyên quyền", "đả đảo giáo chủ" và gửi một bản kiến nghị có 20 ngàn chữ kí đòi trục xuất giáo chủ ra khỏi nghị viện. Saclơ I ngoan cố, ngày 3-1-1642 ra lệnh bắt 5 nghị viên hoạt động nổi tiếng hòng dập tắt phong trào. Nhưng nhân dân kịp thời bảo vệ nghị viên, giúp cho các nghị viên trốn thoát. Sự kiện đó chứng tỏ rằng quần chúng nhân dân khởi nghĩa là trụ cột thực sự để bảo vệ nghị viên. Ngày 7-1-1642, 10 vạn người tập trung trên đường phố Luân Đôn để ngăn

chặn quân đội nhà vua định tấn công vào nghị viện. Bị thất bại, Saclơ I rời lên miền Bắc, tập hợp lực lượng phong kiến chuẩn bị quay về phản công. Tình thế cách mạng chín mùi, cuộc đấu tranh vũ trang sớm muộn sẽ bùng nổ.

II - CUỘC NỘI CHIẾN CÁCH MẠNG (1642 - 1649)

1. Cuộc nội chiến lần thứ nhất (1642 - 1646)

Ngày 22-8-1642, Saclơ I chính thức tuyên chiến ở Nottinhhem. Cuộc chiến tranh bùng nổ giữa hai trận tuyến rõ rệt, giữa thế lực phong kiến phản động và thế lực tư sản tiến bộ cùng với toàn thể quần chúng nhân dân. Bọn quý tộc phong kiến cùng với chư hầu, tầng lữ thuộc giáo hội Anh, sĩ quan trong cung đình, bọn độc quyền tài chính... nêu lên khẩu hiệu "Vì Thượng đế và nhà vua !". Cơ sở của lực lượng phản động là những miền phía bắc và phía tây, kinh tế chưa phát đạt, cơ sở phong kiến còn tương đối vững vàng. Trái lại, giai cấp tư sản và quý tộc mới lãnh đạo quần chúng nhân dân bao gồm nông dân, công nhân, thợ thủ công và tiểu tư sản thành thị là chỗ dựa vững chắc của nghị viện. Cơ sở của lực lượng cách mạng là miền Đông Nam và miền Trung, công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa đã phát triển. Cuộc cách mạng Anh diễn ra trong khuôn khổ một cuộc nội chiến tránh được sự can thiệp của các nước quân chủ phong kiến châu Âu.

Khi đó Tây Ban Nha đang ở vào thế suy sụp ; Pháp chưa thoát khỏi những cơn lúng túng sau cuộc khởi nghĩa của nhân dân ; Đức suy yếu sau cuộc chiến tranh Ba mươi năm ; Nga, Ba Lan, Thụy Sĩ mắc vào cuộc chiến tranh giữa ba nước. Điều đó làm cho cách mạng Anh không phải lo lắng đối phó với thế lực bên ngoài.

Ban đầu, cuộc nội chiến diễn ra dưới hình thức đấu tranh giữa triều đình với nghị viện. Xuất phát từ quyền lợi khác nhau, nội bộ phe nghị viện phân hóa thành hai phái : *phái Trưởng lão* chiếm đa số, dựa vào tầng lớp trên của giai cấp tư sản bảo thủ (chủ yếu ở Luân Đôn) và một phần quý tộc có tư tưởng đối lập, chủ trương thỏa hiệp với vua, coi chiến tranh là phương tiện để buộc vua phải nhượng bộ một số quyền lợi ; *phái Độc lập* chiếm thiểu số trong nghị viện gồm quý tộc loại vừa và nhỏ, đại biểu cho quyền lợi của tư sản bậc trung, được sự ủng hộ của đông đảo quần chúng nhân dân, có thái độ kiên quyết đối với nhà vua hơn. Thái độ đối với chiến tranh và cuộc tranh giành quyền lãnh đạo trong nội bộ phe

ngộ viện có ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình diễn biến của cuộc nội chiến.

Cuộc nội chiến lần thứ nhất có thể chia làm hai giai đoạn :

1. Từ 1642 đến mùa hè 1644 : thế chủ động quân sự nằm trong tay nhà vua, phe ngộ viện còn ở thế cầm cự.

2. Từ mùa hè 1644 đến 1646 : thế chủ động quân sự hoàn toàn chuyển về phe ngộ viện.

Trong giai đoạn đầu, quân ngộ viện liên tiếp bị thất bại. Vì vậy, đến mùa hè năm 1643, quân của ngộ viện rơi vào trạng thái nguy khốn. Nhưng các đội dân binh ở Luân Đôn đã nhanh chóng phản công thắng lợi. Đạo quân kị binh nông dân của Crômoen đóng vai trò nổi bật trong chiến thắng này. Nhân dân Xcôtlen đứng về phía cách mạng, gửi hai vạn quân tới giúp ngộ viện. Đến tháng 7-1644, quân đội Crômoen giành được thắng lợi lớn ở Mactơ Morơ (gần Iooc) chuyển cuộc nội chiến sang giai đoạn mới.

Ôlivơ Crômoen (1599-1658) là một trong những lãnh tụ xuất sắc của phái Độc lập, tiêu biểu cho tầng lớp quý tộc mới loại vừa. Ông là một người có sức lực dồi dào, một nhà tổ chức và chỉ huy giỏi, đồng thời là một tín đồ Thanh giáo có nếp sống giản dị được nhân dân yêu mến. Qua quá trình chiến tranh, ông nhận thức rằng nếu quân đội thiếu tinh thần cách mạng thì không thể nào chiến thắng được. Crômoen chủ trương lợi dụng nhiệt tình cách mạng và ý chí kiên quyết của quần chúng để giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống nhà vua. Đội quân "kiểu mẫu" của Crômoen lên tới 22 ngàn người, trong đó có 6 ngàn kị binh. Đó là một đội quân có tính chất quần chúng, đại đa số là nông dân và thợ thủ công. Người chỉ huy là Tômat Phephác, các cấp sĩ quan phần lớn xuất thân từ tầng lớp quý tộc loại nhỏ, nhưng cũng có người là thợ giầy, thợ đúc, người đánh xe, lính thủy... Đặc điểm nổi bật của quân đội kiểu mới là có kỉ luật chặt chẽ, đầy nhiệt tình cách mạng, đồng thời mang lòng tin tưởng mãnh liệt vào Thanh giáo. Theo đạo luật "Tự rút lui", các ngộ viện đều phải thôi chức chỉ huy quân đội. Riêng Crômoen được thừa nhận vừa là ngộ viện, vừa chỉ huy quân đội, giúp việc cho Phephác, nhưng thực tế là người đóng vai trò chính trong tiến trình của cách mạng. Từ đó bọn sĩ quan Trưởng lão bị loại, quân đội nằm trong tay phái Độc lập.

Nhờ sự thay đổi về thành phần và tính chất, quân đội kiểu mới chiến đấu rất kiên cường, được mệnh danh là "Đạo quân sườn sắt" (Iron side) Đạo quân sườn sắt giành được nhiều chiến thắng lớn, đặc biệt là trận Nêđơbi ngày 14-6-1645 đã giáng cho quân nhà vua một đòn chí mạng, 5.000 người bị bắt và bị mất toàn bộ vũ khí. Saclơ I phải chạy lên phía bắc, trốn sang Xcôtlen và bị bắt ở đó. Các thủ

lĩnh Xcốtlen nộp cho nghị viện để lấy thưởng. Đến năm 1646 cuộc nội chiến lần thứ nhất kết thúc.

Như vậy, sau gần bốn năm chiến tranh, cuộc nội chiến ở Anh đã tạm thời chấm dứt có lợi cho phong trào cách mạng.

2. Phong trào phái San bằng

Trong quá trình đấu tranh chống nền quân chủ và sau đó chống phái Trưởng lão, trong hàng ngũ quân đội và quần chúng xuất hiện một phái mới gọi là *phái San bằng*. Phái San bằng đại biểu lợi ích cho đông đảo nhân dân là nông dân, thợ thủ công và tiểu tư sản. Họ chủ trương bình đẳng về mặt chính trị: thi hành phổ thông đầu phiếu, lập chế độ cộng hòa, tự do tín ngưỡng, tự do buôn bán, thi hành nguyên tắc mọi người bình đẳng trước pháp luật. Tuy vậy, họ là những người bảo vệ chế độ tiểu tư hữu. Lãnh đạo phái San bằng là *Giôn Linbóc* (1616 - 1657), một nhà chính trị có tài và trung thực, nhiều lần bị bắt giam nhưng vẫn không thay đổi ý chí.

Trong quân đội, phái San bằng dựa vào sự ủng hộ của quần chúng binh lính lớp dưới. Yêu cầu của họ là phải thúc đẩy cách mạng tiến xa hơn không những so với dự định của phái Trưởng lão, mà so ngay cả với phái Độc lập.

Phái Độc lập vốn đại diện cho quyền lợi của tầng lớp quý tộc mới và tư sản loại nhỏ và vừa nên về căn bản đối lập với yêu cầu của quần chúng. Trong cuộc đấu tranh chống nhà vua và phái Trưởng lão, những người Độc lập đóng vai trò lãnh đạo và lôi kéo được quần chúng theo họ. Nhưng sau khi quyền sở hữu tư sản được đảm bảo và nghị viện đã hoàn toàn nằm trong tay thì đối với họ sự nghiệp cách mạng được coi là chấm dứt. Điều đó mâu thuẫn với nguyện vọng của đa số nhân dân, lúc này do phái San bằng làm đại biểu, muốn đưa cách mạng tiến xa hơn nữa. Vì vậy cuộc đấu tranh giữa hai phái Độc lập và San bằng thực chất là cuộc đấu tranh giữa tầng lớp tư sản và quý tộc mới với quần chúng nhân dân.

Sau khi khống chế được nghị viện, phái Độc lập chủ trương thương lượng với vua để "hợp pháp hóa" chế độ chính trị do họ nắm giữ và chấm dứt việc dân chủ hóa hơn nữa trong quân đội.

Những cuộc thương lượng đó gây nên lòng căm phẫn trong quân đội và nhân dân. Ngày 18-10-1647, những người San bằng công bố bản yêu sách mang tên "Sự nghiệp của quân đội". Trên cơ sở của bản tuyên bố, họ thảo ra cương lĩnh chính trị dưới dấu đề: "*Bản thỏa ước nhân dân*". Bản thỏa ước yêu cầu giải tán ngay nghị viện, đòi nghị viện phải do tuyển cử hai năm một lần, số nghị viên theo khu vực phải tỉ lệ với số dân ở nơi đó. Họ không hề dè dặt đến